

Bản án số: 44/2021/DS-PT

Ngày: 15-01-2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản” và “Tranh chấp về  
yêu cầu thực hiện nghĩa vụ”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Đình Đức  
Bà Võ Thị Kim Thương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:** Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 30 tháng 12 năm 2020 và ngày 15 tháng 01 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 501/2020/DS-PT ngày 16/10/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và “Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ”.

Do bản án sơ thẩm số 310/2020/DS-ST ngày 28/08/2020 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5642/2020/QĐPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 20034/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị Ngọc B, sinh năm 1968

Địa chỉ thường trú: 666/30/17 đường E, Phường R, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: D7/195K Tổ T, Ấp Y, xã U, huyện I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hải Kim L, sinh năm 1988

Địa chỉ: TK5/62 đường P, phường A, quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1958

2.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: 1/101A Ấp D, xã G, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà T: Ông Trần Điền T – Đại diện theo ủy quyền.

Địa chỉ: 26/6/5 đường K, phường L, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông T: Ông Hồ Minh T – Đại diện theo ủy quyền.

Địa chỉ: 1/101B đường M, Ấp V, xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, ông T: ông Nguyễn Tấn L – Luật sư Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Trương Minh N

Địa chỉ: 666/30/17 đường E, Phường R, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Hà Văn Q

Địa chỉ thường trú: 11 Lô F đường X, Phường S, thành phố U, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ liên lạc: 117 đường T, Phường S, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Q: Bà Hà Thị T, sinh năm 1977 – Đại diện theo ủy quyền.

Địa chỉ thường trú: 921/59 đường H, Phường E, thành phố U, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ liên lạc: 11 Lô F đường X, Phường S, thành phố U, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*(Ông Trương Minh N vắng mặt - đề nghị xử vắng mặt, những người đại diện hợp pháp của các bên đương sự còn lại và luật sư đều có mặt tại phiên tòa).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1/Theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2012 của bà Nguyễn Thị Ngọc T và lời khai của bà T, người đại diện hợp pháp của bà T như sau:

Trước đây vào năm 2005, 2006, 2007 do cần tiền để giải quyết công việc làm ăn, qua quen biết ông Trương Minh N và Bà Dương Thị Ngọc B là người chuyên cho vay, giải chấp đáo hạn Ngân hàng, bản thân ông N trước đây là cán bộ Ngân hàng nên bà có thỏa thuận vay tiền. Đến năm 2008, 2009 do tình hình suy thoái kinh tế các khoản vay không trả kịp thời. Theo đề nghị của ông Trương Minh N để hợp thức hóa tên của người cho vay, số tiền vay nên bà đã ký các hợp đồng vay tiền. Cụ thể như sau:

Ngày 16/7/2009, tại Phòng công chứng R, bà ký hợp đồng vay tiền của ông Nguyễn Văn B để vay của vợ chồng ông Trương Minh N số tiền là 3.700.000.000 (ba tỷ bảy trăm triệu) đồng; lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 16/9/2009.

Ngày 28/9/2009 tại Phòng công chứng R, bà ký hợp đồng vay tiền với ông Nguyễn Văn B để vay của vợ chồng ông Trương Minh N số tiền 4.200.000.000 (bốn tỷ hai trăm triệu) đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay kể từ ngày 28/9/2009 đến hết ngày 30/12/2009.

Ngày 01/10/2009, tại Văn phòng công chứng C, bà đã ký hợp đồng vay tiền với ông Nguyễn Quốc K để vay tiền của vợ chồng ông Trương Minh N số tiền 4.900.000.000 (bốn tỷ chín trăm triệu) đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay kể từ ngày 01/10/2009 đến 30/12/2009.

Ngày 20/9/2010, tại Phòng công chứng R, bà đã ký hợp đồng vay tiền với ông Nguyễn Văn B để vay tiền của vợ chồng ông bà Trương Minh N số tiền 6.811.245.000 (sáu tỷ tám trăm mười một triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay kể từ ngày ký đến hết ngày 30/10/2010.

Ngày 20/9/2010, tại Phòng công chứng R, bà đã ký hợp đồng vay tiền với Bà Dương Thị Ngọc B để vay của vợ chồng ông Trương Minh N số tiền 6.030.000.000 (sáu tỷ không trăm ba mươi triệu) đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay kể từ ngày ký đến hết ngày 30/10/2010.

Ngày 10/01/2011, tại Văn phòng công chứng C, bà đã ký hợp đồng vay tiền với Bà Dương Thị Ngọc B và ông Trương Minh N số tiền là 27.221.619.000 (hai mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười chín nghìn) đồng, lãi suất 1,5%/tháng; thời hạn vay kể từ ngày ký đến hết ngày 28/3/2011.

Đến ngày 30/6/2011 và ngày 13/3/2012 bà có làm giấy cam kết thừa nhận hiện nay vợ chồng bà còn nợ của ông Trương Minh N số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng. Tuy nhiên, trong số tiền trên thì chỉ có 13.944.000.000 đồng là nợ gốc còn lại số tiền 15.556.000.000 (mười lăm tỷ năm trăm năm mươi sáu triệu) đồng là tiền lãi. Trong thời gian này bà đã gặp và thương lượng với ông N, bà B để tính lại tiền lãi nhưng không thỏa thuận được.

Do đó, nay bà khởi kiện yêu cầu trả cho ông N, bà B số tiền vay vốn gốc là 13.944.000.000 (mười ba tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất quy định để chấm dứt việc nợ trên.

2/Bị đơn - ông Trương Minh N và Bà Dương Thị Ngọc B trình bày như sau:

Vợ chồng ông cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Văn T vay tiền nhiều lần từ năm 2005 đến 2011, trong đó một phần ông bà giao tiền

cho ông T, bà T, một phần vợ chồng ông bà trả thay các khoản nợ khác cho ông T, bà T. Sau đó hai bên chốt lại số nợ tổng cộng là 27.221.699.000 (hai mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi một triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn) đồng và đã ký hợp đồng vay tiền số 000231 ngày 10/01/2011 tại Phòng công chứng. Tuy nhiên, từ khi ký hợp đồng vay đến ngày 30/6/2011 vợ chồng ông T, bà T đã không thanh toán cho ông bà bất kỳ khoản tiền nào, nên ông bà đã yêu cầu ông T, bà T viết giấy xác nhận số nợ tổng cộng là 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng, đồng thời cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 619 tờ bản đồ số 2, tại xã T, huyện H cho ông bà bằng hợp đồng đặt cọc hứa chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phòng công chứng R nhằm cân trừ bớt nợ trên. Tuy nhiên sau đó ông T, bà T không thực hiện việc cam kết, việc ông T, bà T khởi kiện chỉ chấp nhận trả cho ông bà số tiền vay là 13.944.000.000 (mười ba tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu) đồng và lãi suất theo quy định chỉ nhằm mục đích kéo dài thời gian thanh toán nợ cũng như muốn chiếm đoạt số tiền nợ vay của ông bà.

Do đó, ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và bà T nêu trên. Ngày 29/3/2016, bị đơn - ông Trương Minh N và Bà Dương Thị Ngọc B có đơn phản tố yêu cầu ông T, bà T phải trả số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng theo giấy nợ 30/6/2011.

3/Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân Quận Q, phía nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Văn T với bị đơn – ông Trương Minh N và người đại diện hợp pháp của ông N và Bà Dương Thị Ngọc B là bà M đã thỏa thuận hòa giải với nhau, thể hiện tại nội dung biên bản hòa giải ngày 19/7/2018 như sau: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T đã thanh toán các khoản vay cho ông N và bà B theo thỏa thuận là 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng vào ngày 12 và ngày 19/7/2018, hai bên thống nhất hủy bỏ hợp đồng vay tiền ngày 10/01/2011 với số tiền vay với số tiền vay 27.221.619.000 (hai mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười chín nghìn) đồng. ông T và bà T xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện ngày 04/9/2012 đối với ông N và bà B. Phía bị đơn – ông Trương Minh N cùng đại diện theo ủy quyền của ông N và Bà Dương Thị Ngọc B có ý kiến xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố theo đơn phản tố ngày 29/3/2016 đối với bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Nguyễn Văn T.

Ngày 23/7/2018, Bà Dương Thị Ngọc B nộp “Đơn phản tố” cho rằng việc ông Trương Minh N là chồng bà và người đại diện hợp pháp của bà đã tự ý hòa giải với phía ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T đồng ý nhận số tiền 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng để hòa giải thành ngày 19/7/2018 và ông N đã rút yêu cầu phản tố mà không có ý kiến của bà nên bà

không đồng ý. Bà tiếp tục yêu cầu ông T, bà T trả cho vợ chồng bà số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng.

Ngày 18/3/2019, Tòa án nhân dân Quận Q ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2019/QĐST-DS, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T và đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trương Minh N, thay đổi địa vị tố tụng như sau: Nguyên đơn là Bà Dương Thị Ngọc B, bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Minh N và ông Nguyễn Văn T.

4/ Ngày 02/01/2020, Bà Dương Thị Ngọc B có đơn khởi kiện bổ sung trình bày: Trước đây bà và ông Trương Minh N có đơn phản tố kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Văn T trả cho vợ chồng bà số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng. Tại Tòa ông N khai bà T nợ ông số tiền 44.309.245.000 (bốn mươi bốn tỷ ba trăm lẻ chín triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng nhưng ông N chỉ yêu cầu thanh toán theo giấy nợ là 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng. Do bận công việc làm ăn, bà và ông N không chung sống với nhau nên bà không theo dõi sát hồ sơ. ông N đã rút yêu cầu phân tiền nợ của ông. Nay bà khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T trả tiếp cho bà số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng theo giấy nợ ký ngày 14/12/2020, cam kết trả trước 05/12/2010 và trả số nợ 17.800.000.000 (mười bảy tỷ tám trăm triệu) đồng theo giấy nợ ký ngày 27/12/2010, cam kết trả ngày 15/01/2011 nhưng không trả.

Như vậy, các yêu cầu khởi kiện của Bà Dương Thị Ngọc B yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà T phải trả cho bà B số nợ gốc 14.700.000.000 (mười bốn tỷ bảy trăm triệu) đồng trên số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng theo đơn phản tố ngày 29/3/2016 nhưng bà B chấp nhận trừ ra số tiền 5.750.000.000 (năm tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng mà ông N đã nhận của bà T vào ngày 19/7/2018 nên chỉ yêu cầu bà T và ông T trả số tiền 8.950.000.000 (tám tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng theo giấy nợ ngày 30/6/2011 và số nợ gốc 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/12/2019. Tổng số tiền bà yêu cầu ông T và bà T phải trả 29.750.000.000 (hai mươi chín tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng. Bà không yêu cầu tiền lãi, yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 để bảo đảm thi hành án.

- Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2019 của bà T yêu cầu bà B và ông N phải trả cho bà T số tiền

2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng lý do bà T trả nợ thay cho bà B đã trả bà Nguyễn Thị Bạch Y theo bản án số 280/2014/DSST ngày 05/8/2014 về việc tranh chấp hợp đồng bảo lãnh vì sự thật vợ chồng bà không có vay tiền của bà Y mà chỉ bảo lãnh cho bà T, ông T vay.

5/ Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Ông bà không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà B, vì lý do sau: Đối với yêu cầu khởi kiện của Bà Dương Thị Ngọc B yêu cầu ông, bà trả số tiền 27.221.619.000 (hai mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười chín nghìn) đồng là không có cơ sở vì từ số tiền nợ này ông T và bà T không thanh toán nên ngày 30/6/2011 và ngày 13/3/2012 ông T và bà T đã xác nhận nợ của vợ chồng ông N, bà B là 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng. Ngoài ra ông T, bà T không còn khoản nợ nào khác nữa với bà B, ông N, hoặc nợ riêng với bà B. Đối với yêu cầu ông T, bà T phải thanh toán cho bà B số nợ gốc còn lại theo đơn phản tố ngày 29/3/2016 là 14.700.000.000 (mười bốn tỷ bảy trăm triệu) đồng cùng số tiền theo đơn khởi kiện bổ sung năm 2020 là 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng thì ông bà không đồng ý vì đã hòa giải thành, ông bà đã trả cho ông N, bà B 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng để thanh lý khoản nợ này. Do đó, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà B, đình chỉ vụ án vì ông N và người đại diện ủy quyền của bà B là bà Lê Bửu Phương M đã thỏa thuận nhận của bà T và ông T số tiền 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng và rút yêu cầu phản tố, vụ án đã giải quyết xong theo Biên bản hòa giải ngày 03/7/2018; ngày 12/7/2018 và ngày 19/7/2018 tại Tòa án nhân dân Quận Q.

Ngoài ra, ngày 13/12/2019, bà Nguyễn Thị Ngọc T có đơn khởi kiện đối với ông Trương Minh N và Bà Dương Thị Ngọc B: với lý do ngày 28/3/2011 bà Nguyễn Thị Bạch Y có cho Bà Dương Thị Ngọc B vay số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, hợp đồng vay tiền trên đã được công chứng tại Phòng công chứng R, Thành phố Hồ Chí Minh. Do ông N, bà B không có khả năng thanh toán nên ngày 07/6/2011 bà có lập giấy xác nhận cam kết trong trường hợp ông N, bà B không có khả năng trả nợ thì bà sẽ trả thay số tiền vay nêu trên và lãi suất đã thỏa thuận cho bà Y. Ngày 28/3/2012 bà xác nhận bảo lãnh trả nợ số tiền gốc và các khoản lãi phát sinh mà ông N, bà B đã vay của bà Y. Do bà B, ông N không thanh toán cho bà Y theo thỏa thuận nên ngày 02/4/2013 bà Nguyễn Thị Bạch Y khởi kiện yêu cầu bà có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng và lãi suất mà ông N, bà B nợ. Ngày 05/8/2014, Tòa án nhân dân huyện H xét xử vụ án và ra bản án số 280/2014/DSST theo đó tuyên buộc bà và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán cho bà Y và ông Hoàng L số tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng. Sau khi bản án có hiệu lực ông bà đã thi hành nghĩa vụ trả cho bà Y, ông Hoàng L số

tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Sau khi thanh toán số tiền trên ông bà đã yêu cầu ông N, bà B hoàn trả cho ông bà số tiền mà ông bà đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả thay cho ông N, bà B nhưng ông N, bà B không thực hiện do đó bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N, bà B trả ông bà số tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng nêu trên.

Ngoài ra, ông T, bà T đề nghị Tòa án hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân Quận Q, để giảm thiệt hại cho ông Hà Văn Q, nếu chậm trễ có thiệt hại xảy ra thì ông bà không chịu trách nhiệm.

6/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trương Minh N trình bày tại bản tự khai ngày 20/02/2020, ngày 11/6/2020 và ngày 09/7/2020 như sau: Ông tự ý thỏa thuận cho bà T, ông T  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ, chỉ nhận 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng. bà B không đồng ý với sự thỏa thuận này giữa ông với phía ông T, bà T nên không rút đơn kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu bà T, ông T trả cho bà B  $\frac{1}{2}$  số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng là 14.700.000.000 (mười bốn tỷ bảy trăm triệu) đồng. Ông đồng ý giao lại cho bà B  $\frac{1}{2}$  số tiền 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng mà ông đã nhận là 5.750.000.000 (năm tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng. Đối với số tiền này ông không còn trách nhiệm, không liên quan gì đến Tòa. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền nêu trên. bà B có yêu cầu là việc riêng của bà B, không liên quan đến ông. Ngoài ra, ông được biết hiện nay bà B có khởi kiện bà T số tiền nợ là 17.800.000.000 (mười bảy tỷ tám trăm triệu) đồng theo giấy nhận nợ ngày 27/12/2010 và số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng theo giấy cam kết ngày 14/12/2010, tổng số tiền là 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng, số tiền này là tiền riêng của bà B không liên quan gì đến ông.

Ông không yêu cầu Tòa án chấm dứt và hủy Hợp đồng vay tiền số công chứng 000231 quyền số 01 TP/VPCC-SCC/HĐGD giữa Bà Dương Thị Ngọc B, ông Trương Minh N với bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Văn T tại Văn phòng công chứng C vì các khoản tiền bà T, ông T đã nợ vợ chồng ông nhiều năm trước đây do bà T, ông T không có khả năng trả, vì vậy các bên ký Hợp đồng vay tiền số 000231 quyền số 01 TP/VPCC-SCC/HĐGD ngày 10/01/2011 tại Văn phòng công chứng C với số tiền vay là 27.221.619.000 (hai mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười chín nghìn) đồng; vợ chồng ông đã giảm một phần tiền gốc để cho ông T, bà T có điều kiện trả nhưng sau khi ký hợp đồng này bà T và ông T cũng không thanh toán như đã cam kết. Vì vậy ngày 30/6/2011 và ngày 13/3/2012 ông T, bà T ký giấy xác nhận nợ gốc của vợ chồng ông là 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng, không có

tiền lãi như lời bà T nói vì bà T, ông T khó khăn và hứa cam kết sẽ bán dự án trường V cùng lô đất làm trường V để thanh toán dần cho vợ chồng ông, vì vậy chỉ tính tiền gốc và xác nhận lại số tiền gốc còn nợ.

Đối với yêu cầu khởi kiện ngày 13/12/2019 của bà T yêu cầu ông và bà B phải trả cho bà T số tiền 2.618.000.000 ( Hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng lý do bà T trả nợ thay cho bà B đã trả bà Nguyễn Thị Bạch Y theo bản án 280/2014/DSST ngày 05/8/2014 về việc tranh chấp hợp đồng bảo lãnh. Ông không đồng ý với yêu cầu này của ông T bà T vì ông bảo lãnh để cho bà Y tin tưởng cho bà T và ông T vay tiền của bà Y chứ ông không có vay tiền gì của bà Y, sự thật là ông không có nợ tiền của bà Y.

Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì của ông trong vụ án này và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

7/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Ông Hà Văn Q và người đại diện hợp pháp của ông Q là bà Hà Thị T trình bày: Ông Hà Văn Q là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 619 tờ bản đồ số 2 tại xã T, huyện H từ ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T, sau đó ông đã được UBND huyện H ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên, nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân Quận Q hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 để giảm thiệt hại cho ông vì ông chỉ thuê đất của nhà nước đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính và được quyền sử dụng đất. Ngoài ra ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì khác trong vụ án này đối với bà T, ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 310/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận Q đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu phản tố theo đơn phản tố ngày 29/3/2016 và yêu cầu khởi kiện bổ sung theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/12/2019 của Bà Dương Thị Ngọc B:

Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Dương Thị Ngọc B cản trừ số tiền 5.750.000.000 (năm tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng mà ông Trương Minh N đã nhận của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T vào ngày 19/7/2018, chỉ yêu cầu ông T, bà T trả số tiền 8.950.000.000 đồng (tám tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng) theo đơn phản tố.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho Bà Dương Thị Ngọc B số tiền 8.950.000.000 (tám tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng theo đơn phản tố và số tiền 20.800.000.000 (Hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng theo khởi kiện bổ sung. Tổng cộng số tiền ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho Bà Dương Thị Ngọc B là 29.750.000.000 đồng (hai mươi

chín tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng), trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T:

Buộc ông Trương Minh N và Bà Dương Thị Ngọc B phải trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 2.618.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu đồng), trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 02; diện tích 7290,1 m<sup>2</sup>; tại xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00941 ngày 26/11/2010.

4. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 25/2019/QĐ-BPBD ngày 27/12/2019; Bà Dương Thị Ngọc B được nhận lại số tiền đã phong tỏa là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) theo tài khoản phong tỏa số 147-1-00-0036714-8, số Seri AAC 5726444, Số CIF 9799285 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần A - Chi nhánh M.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí là 230.875.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương Minh N và Bà Dương Thị Ngọc B phải chịu án phí là 84.360.000 đồng (tám mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng).

Hoàn trả cho ông Trương Minh N và Bà Dương Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 68.700.000 đồng (sáu mươi tám triệu, bảy trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/09782 ngày 01/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho Bà Dương Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 64.400.000 đồng (sáu mươi bốn triệu, bốn trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền

tạm ứng án phí số AA/2019/014244 ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 08/9/2020, nguyên đơn – Bà Dương Thị Ngọc B có đơn kháng cáo không đồng ý việc bản án sơ thẩm buộc bà và ông N phải trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng. Các phần khác của bản án sơ thẩm bà đề nghị giữ nguyên.

Ngày 01/9/2020, bị đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ, các tình tiết nội dung vụ án, có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, kết luận trong Bản án sơ thẩm số 310/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận Q, vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng và nội dung xét xử làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông bà, gây thiệt hại về tài sản, tinh thần của gia đình ông bà. Do đó, bà T, ông T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố, khởi kiện của nguyên đơn; hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019.

Ngày 03/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Hà Văn Q có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ, các tình tiết nội dung vụ án, có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, kết luận Bản án không đúng sự thật khách quan và vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người thứ ba ngay tình là ông Q, gây thiệt hại về tài sản là tiền thuê đất ông đã đóng cho UBND huyện H và nhiều thiệt hại liên quan đến quá trình bị phong tỏa đất khiến ông không sử dụng, khai thác đất đúng mục đích thuê sử dụng. ông Q đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa Bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố, khởi kiện của nguyên đơn; hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Bà Dương Thị Ngọc B trình bày kháng cáo không đồng ý việc bản án sơ thẩm buộc bà B và ông N phải trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 2.618.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu đồng). Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T về việc yêu cầu bà B và ông N phải trả cho ông T, bà T số tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng; các phần khác của bản án sơ thẩm bà B đồng ý và đề nghị giữ nguyên.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Nguyễn Văn T trình bày yêu cầu kháng cáo của ông T, bà T như sau:

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T kháng cáo không đồng ý trả cho Bà Dương Thị Ngọc B số tiền theo yêu cầu phản tố của bà B là  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng = 14.700.000.000 (mười bốn tỷ bảy trăm triệu) đồng trừ  $\frac{1}{2}$  số tiền 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng, ông N đã nhận của ông T, bà T là 5.750.000.000 (năm tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng, còn lại là 8.950.000.000 (tám tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng vì ông T, bà T đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn theo biên bản hòa giải ngày 03/7/2018, biên bản hòa giải thành ngày 12/7/2018 và ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q;

Ông T, bà T kháng cáo không đồng ý trả số tiền 20.800.000.000 đồng theo đơn khởi kiện bổ sung của bà B: vì số tiền này nằm trong số nợ hai bên đã chốt lại sau cùng vào ngày 30/6/2011 với tổng số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng và đã được các bên giải quyết xong;

Việc Tòa án nhân dân Quận Q áp dụng biện pháp cấp tạm thời số: 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là không đúng pháp luật gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba ngay tình. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019;

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông T, bà T, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố, khởi kiện của nguyên đơn; hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019.

-Người đại diện theo ủy quyền của ông Hà Văn Q trình bày kháng cáo của ông Q cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là ông T, bà T trong khi tài sản trên không còn thuộc quyền sử dụng của ông T bà T vì ngày 10/12/2019, Ủy ban nhân dân huyện H ra Quyết định số 5909/QĐ- UBND thu hồi quyền sử dụng đất thuê của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T và Ngày 17/12/2019, Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện H ra Thông báo số 6062/TB-TNMT thông báo cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T biết hợp đồng thuê đất của ông T và bà T đã hết hiệu lực từ ngày 10/12/2019 và ngày 19/12/2019, Ủy ban nhân dân huyện H và ông Hà Văn Q đã ký hợp đồng thuê đất số 6108/HĐTD-TNMT.

Bản án sơ thẩm duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản thuộc quyền sử dụng của ông Quý đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người thứ ba ngay tình là ông Q, gây thiệt hại về tài sản là tiền thuê đất ông Quý đã đóng

cho UBND huyện H và nhiều thiệt hại liên quan đến quá trình bị phong tỏa đất nên không sử dụng khai thác đất đúng mục đích thuê sử dụng. ông Q đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa Bản án sơ thẩm hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 nói trên.

*Tại phần tranh luận:*

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận:

+ Về số nợ theo yêu cầu phản tố của bà B:

Căn cứ đơn khởi kiện năm 2012 của bà T thì bà T và ông T cho rằng trong tổng số nợ 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng chỉ có 13.500.000.000 (mười ba tỷ năm trăm triệu) đồng là tiền gốc, còn lại là tiền lãi. Quá trình giải quyết vụ án Tòa mời nhiều lần. Tòa án Quận Q đã lập biên bản hòa giải ghi nhận các bên thống số nợ là 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng và ông T, bà T trả 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) cho ông N, bà B và rút đơn khởi kiện; ông N, bà B đồng ý nhận 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng và rút đơn phản tố, rút yêu cầu khẩn cấp tạm thời. Theo nội dung biên bản hòa giải ngày 12/7/2018 đã ghi nhận việc ông T, bà T giao 6.500.000.000 (sáu tỷ năm trăm triệu) đồng cho ông N và người đại diện hợp pháp của bà B tại Tòa án Quận Q. Ngay sau khi nhận số tiền 6.500.000.000 (sáu tỷ năm trăm triệu) đồng ông N đã rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và Tòa án đã ra quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời ‘Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ’ mà Tòa án Quận Q đã áp dụng trước đó. Tại biên bản hòa giải ngày 19/7/2018 đã chốt lại các bên giao nhận tiền xong tại Tòa và nguyên đơn đã rút đơn khởi kiện, bị đơn rút yêu cầu phản tố. Biên bản này thực chất là biên bản hòa giải thành, lẽ ra Tòa án phải đình chỉ giải quyết vụ án hoặc ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, nhưng Thẩm phán lại không ban hành một trong hai quyết định nêu trên nên mới để xảy ra tình trạng nguyên đơn giao tiền rồi nhưng phía bị đơn là bà B không rút đơn phản tố.

+ Về nội dung ủy quyền đại diện: Căn cứ nội dung giấy ủy quyền giữa bà B với bà M thể hiện “*Trong phạm vi ủy quyền bà M được toàn quyền quyết định mọi vấn đề đã được ủy quyền..... được thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật....*” như vậy người ủy quyền có quyền gì thì người được ủy quyền có quyền đó. Án sơ thẩm nhận định giấy ủy quyền chỉ được tham gia tố tụng, không được quyền hòa giải, không được quyền rút đơn là không đúng tinh thần của giấy ủy quyền. Trong trường hợp Tòa án cho rằng giấy ủy quyền không đúng thì yêu cầu họ làm lại giấy ủy quyền, còn đã chấp nhận cho họ đại diện bà B tham gia hòa giải nghĩa là đã chấp nhận tư cách và phạm vi đại diện của họ. Phía ông T, bà T không cần biết giấy ủy quyền này có hợp lệ không, đây là trách nhiệm của Tòa án. Tòa án đã chấp nhận tư cách đại diện tham gia hòa giải rồi lại cho rằng việc ủy quyền này không được định đoạt là không khách quan.

Tuy nhiên, thiệt hại trong biên bản hòa giải này có thể khắc phục được theo qui định tại Điều 275 Bộ luật dân sự 2015 về căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự; Điều 372 qui định về căn cứ chấm dứt nghĩa vụ dân sự và Điều 373 qui định về hoàn thành nghĩa vụ dân sự để xem thỏa thuận này đã thực hiện xong và bác yêu cầu khởi kiện phản tố của bà B.

+ Về việc Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà B yêu cầu ông T bà T trả số tiền còn thiếu là 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng căn cứ vào “Giấy cam kết” ngày 14/12/2010 số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng và “Giấy xác nhận” ngày 27/12/2010 với số tiền 17.800.000.000 (mười bảy tỷ tám trăm triệu) đồng mà bà B cho rằng đây là số tiền riêng của bà B cho ông T, bà T mượn và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà B là chưa đánh giá khách quan, vô tư về 02 chứng cứ nêu trên, vì:

Tại bản tự khai do ông N viết tại Tòa án “Từ năm 2005 - 2011 tôi cho ông T bà T vay nhưng do ông T bà T gặp khó khăn nên tôi đồng ý cho lại phần lãi mà tôi đã thu từ năm 2005 - 2011 kể cả một phần gốc để ông T và bà T sớm trả nợ, đến ngày 30/6/11 tôi chốt lại nợ là 29,4 tỷ đồng”.

Tại đơn phản tố ngày 29/3 ông N khai “ Thực tế ông T, bà T vay tiền của vợ chồng tôi rất nhiều lần từ năm 2005 - 2011 trong đó một phần vợ chồng tôi giao tiền, một phần trả thay cho các khoản nợ các khoản vay. Chốt lại 27.221.000.000 đồng chốt tại Văn phòng công chứng C”.

Giấy cam kết ngày 14/12 không chỉ ghi 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng không mà ghi 3 khoản nợ gồm nợ bà B có công chứng, nợ ông B có công chứng và số nợ của bà Dương Ngọc B là 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng. Tại sao phải ghi 03 khoản nợ này? Vì theo lời khai của ông B thì ông B cho bà T vay nhiều lần và ông N làm ở Ngân hàng nên đã trả thay cho bà T nên số tiền của bà T vay ông B chuyển thành số tiền bà T vay bà B. Như vậy, toàn bộ số nợ trên là do ông N trực tiếp vay. Giấy cam kết này là cam kết sự việc đã xảy ra không phải là giấy nợ.

Điều vô lý ở 02 giấy nợ: Trong khi ông T, bà T không có khả năng chi trả nợ cho ông N, bà B nữa mà bà B vẫn cho ông T, bà T vay thêm số tiền lớn như bà B trình bày là hoàn toàn vô lý. Mặt khác bà T, ông T khởi kiện ông N, bà B từ năm 2012. Bốn năm sau ông Nhựt, bà B mới có đơn phản tố không hề nói đến số tiền 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng và đây là số tiền lớn nên không thể nào bà B tự cho vay mà không kê khai với ông N. Từ những cơ sở trên, khẳng định số tiền 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng mà bà B kiện riêng là số tiền nằm trong khoản hai bên đã chốt lại tại Phòng công chứng C và chốt lại sau cùng là 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng.

Ngoài ra việc Tòa án nhân dân Quận Q thụ lý đơn kiện bổ sung của bà B sau khi Tòa án đã công khai chứng cứ, hòa giải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

+ Về việc ngày 27/12/2019 Tòa án nhân dân Quận Q áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là ông T và bà T là không đúng qui định của pháp luật, đề nghị Tòa án hủy bỏ, vì: Tại thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thì phần đất trên không còn thuộc quyền sử dụng của người có nghĩa vụ là ông T, bà T nữa, cụ thể:

Ngày 10/12/2019, Ủy ban nhân dân huyện H ra Quyết định số 5909/QĐ - UBND thu hồi quyền sử dụng đất thuê của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T. Ngày 17/12/2019, Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện H ra Thông báo số 6062/TB- TNMT thông báo cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T biết hợp đồng thuê đất của ông T và bà T đã hết hiệu lực từ ngày 10/12/2019.

Trước khi ký hợp đồng cho ông Hà Văn Q thuê đất, Ủy ban nhân dân huyện H có công văn số hỏi Tòa án nhân dân Quận Q về việc Tòa án nhân dân Quận Q có ngăn chặn, phong tỏa quyền sử dụng đất trên của ông T, bà T hay không. Sau khi Tòa án nhân dân Quận Q trả lời Ủy ban nhân dân huyện H là Tòa án không phong tỏa quyền sử dụng đất nêu trên. Nên ngày 19/12/2019 Ủy ban nhân dân huyện H đã ký hợp đồng cho ông Hà Văn Q thuê đất số 6108/HĐTĐ-TNMT, hợp đồng thuê có hiệu lực từ ngày 19/12/2019, thời hạn thuê đến ngày 16/11/2060.

Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông T, bà T.

- Người đại diện hợp pháp của ông T, bà T hoàn toàn thống nhất với tranh luận nêu trên của luật sư.

- Người đại diện hợp pháp của bà T là Ông Trần Điền T bổ sung: Đối với số tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng mà ông T, bà T đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả cho bà Y, ông Hoàng L thay cho bà B, ông N theo bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân huyện H và đã thi hành án xong. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông N, bà B trả lại số tiền này cho ông T, bà T là đúng pháp luật, kháng cáo của bà B là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bà B.

- Người đại diện hợp pháp của Bà Dương Thị Ngọc B tranh luận:

+ Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Căn cứ theo các tài liệu chứng cứ không thể hiện bà Y giao tiền trực tiếp cho bà B, ông N và bà B cũng không vay và nhận tiền của bà Y. Thực tế bị đơn vay tiền và sử dụng tiền vay của bà Y, bà B chỉ là người đứng ra vay dùm. Cho nên không có việc bị đơn trả tiền dùm cho bà B, ông N. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu ông N, bà B trả số tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng;

+ Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng: Căn cứ các hợp đồng vay tiền, giấy xác nhận ngày 30/6/2011 xác nhận ông T, bà T còn nợ ông N, bà B số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng; căn cứ đơn khởi kiện 04/9/2012 của bà T cũng xác nhận còn nợ ông N, bà B số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng cho nên đủ cơ sở xác định ông T bà T còn nợ bà B, ông N 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng. Phía bị đơn cho rằng trong số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng chỉ có nợ gốc là 13.900.000.000 đồng (mười ba tỷ chín trăm triệu) đồng còn lại là tiền lãi là không có cơ sở vì bị đơn không chứng minh được trong số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng là có tiền lãi. Việc ông N tự ý hòa giải với ông T, bà T và tự ý rút đơn kiện mà không có ý kiến của bà B nên bà B yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà T trả cho bà  $\frac{1}{2}$  số tiền trên, từ  $\frac{1}{2}$  số tiền ông N đã 5.750.000.000 (năm tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng, còn lại là 8.950.000.000 (tám tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Đối với số tiền 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng: Đây là số tiền riêng của bà B cho ông T, bà T vay theo “Giấy cam kết” ngày 14/12/2010 với số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng và theo “Giấy xác nhận” ngày 27/12/2010 với số tiền 17.800.000.000 (mười bảy tỷ tám trăm triệu) đồng. Tại bản tự khai của ông N cũng xác nhận số tiền 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng là tài sản riêng của bà B không liên quan đến ông N. Phía bị đơn cho rằng số tiền 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng là khoản tiền trong tổng số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng là không có cơ sở.

+ Liên quan đến quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Việc bà B yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử duy trì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với diện tích 7290,1 m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 02, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00941 ngày 26/11/2010 để đảm bảo thi hành án.

- Người đại diện hợp pháp của ông Hà Văn Q tranh luận: Khẳng định ông Q là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp, ngay tình. Toàn bộ số tiền 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng giao cho phía ông N, người đại diện hợp pháp của bà B là tiền ông Q ứng trước việc nhận chuyển nhượng đất của ông Hà Văn Q trên cơ sở hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn. Ngày 19/12/2019 Ủy ban nhân dân huyện H đã ký hợp đồng cho ông Hà Văn Q thuê đất số 6108/HĐTĐ-TNMT, hợp đồng thuê có hiệu lực từ ngày 19/12/2019, thời hạn thuê đến ngày 16/11/2060. ông Q là người đã đóng toàn bộ tiền thuê đất thay cho ông T, bà T khi chuyển từ thuê

hàng năm sang thuê 50 năm và đã hoàn tất nghĩa vụ đóng thuế trước bạ. Hiện nay đang là người trực tiếp sử dụng đất.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là không đúng pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy bỏ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Bà Dương Thị Ngọc B; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hà Văn Q; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 310/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng:

Chấp nhận yêu cầu phản tố của Bà Dương Thị Ngọc B: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho Bà Dương Thị Ngọc B số tiền 8.950.000.000 (tám tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/12/2019 của Bà Dương Thị Ngọc B về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho Bà Dương Thị Ngọc B số tiền 20.800.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T: Buộc ông Trương Minh N và Bà Dương Thị Ngọc B phải trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng;

Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với diện tích 7290,1 m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 02, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00941 ngày 26/11/2010.

### **XÉT THẤY:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định

hoãn phiên tòa, giấy triệu tập các bên đương sự tham gia phiên tòa theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trương Minh N vắng mặt (có đơn đề nghị xử vắng mặt). Căn cứ vào 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Trương Minh N.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn - Bà Dương Thị Ngọc B không đồng ý việc bản án sơ thẩm buộc bà và ông N phải trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng mà ông T, bà T đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả cho bà Y, ông Hoàng L thay cho bà B, ông N:

[2.1]. Căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2011; Giấy cam kết trả nợ ngày 28/3/2012; Giấy xác nhận cam kết ngày 7/6/2011 có cơ sở xác định ông Trương Minh N và bà Nguyễn Thị Ngọc B có vay của bà Nguyễn Thị Bạch Y số tiền 2.000.000.000 ( hai tỷ) đồng, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, khoản vay trên được ông T, bà T bảo lãnh cam kết trả thay cho bà Y nếu ông N, bà B không thực hiện.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 280 ngày 5/8/2014 (đã có hiệu lực pháp luật), Tòa án nhân dân huyện H đã buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T là bên bảo lãnh cho khoản vay của ông Trương Minh N, Bà Dương Thị Ngọc B có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng L và bà Nguyễn Thị Bạch Y số tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng gồm gốc và lãi.

[2.2]. Theo giấy xác nhận kết quả thi hành án số 741/GXN-CCTHADS ngày 17/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H thể hiện ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T đã thi hành xong số tiền nợ trên cho ông Hoàng L và bà Nguyễn Thị Bạch Y.

[2.3]. Nhận thấy mặc dù trong giấy xác nhận cam kết ngày 7/6/2011 ông T, bà T đồng ý đứng ra trả thay khoản nợ vay của bà Y và đồng ý sau này cản trở vào khoản nợ của ông N. Tuy nhiên, căn cứ theo Công văn số 741 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H thể hiện từ năm 2015 đến năm 2018 ông T, bà T mới thi hành xong nghĩa vụ trên. Như vậy, việc ông N, bà B cho rằng số tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng đã được các bên thỏa thuận cản trở vào số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín triệu bốn trăm nghìn) đồng và sự thật là ông bà không có vay tiền của bà Y mà chỉ bảo lãnh cho bà T, ông T vay là không có cơ sở. Bản án dân sự sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T, về việc buộc ông N, bà B có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 2.618.000.000 đồng mà bà T, ông T đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bà B, ông N là có căn cứ, đúng qui định tại Điều 361 và Điều 367 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà B ngoài yêu cầu kháng cáo không cung cấp được thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà B là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không có

cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm về phần này.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T về việc không đồng ý trả cho Bà Dương Thị Ngọc B số tiền theo yêu cầu phản tố của bà B là  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng = 14.700.000.000 (mười bốn tỷ bảy trăm triệu) đồng trừ  $\frac{1}{2}$  số tiền 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng, ông N đã nhận của ông T, bà T là 5.750.000.000 (năm tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng, còn lại là 8.950.000.000 (tám tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng vì cho rằng ông bà đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn theo biên bản hòa giải ngày 03/7/2018 và biên bản hòa giải ngày 12/7/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q:

[3.1] Xét thấy, theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2012 của bà T; đơn phản tố ngày 29/3/2016 của ông N, bà B và lời khai của người đại diện hợp pháp của hai bên đương sự phù hợp với tài liệu, chứng cứ là “Hợp đồng vay tiền” lập ngày 10/01/2011 giữa Bà Dương Thị Ngọc B, ông Trương Minh N với ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T tại Văn phòng công chứng C và “Giấy xác nhận” ngày 30/6/2011 (viết tay); “Giấy cam kết” ngày 13/3/2012 giữa các bên có cơ sở xác định: Ngày 10/01/2011, tại Văn phòng công chứng C, bên cho vay là Bà Dương Thị Ngọc B, ông Trương Minh N với bên vay là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T đã ký hợp đồng vay tiền số 004377. Nội dung hợp đồng thể hiện: Bà Dương Thị Ngọc B, ông Trương Minh N cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T vay số tiền 27.221.619.000 (hai mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười chín nghìn) đồng, thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến 28/3/2011, lãi suất 1,5%/tháng.

[3.2]. Xét lời khai thống nhất của các bên đương sự đều xác định thực chất việc ký hợp đồng công chứng vay tiền ngày 20/01/2011 giữa các bên không phải khoản tiền vay ở thời điểm đó mà là tổng hợp các khoản nợ từ giai đoạn năm 2005 đến thời điểm 20/01/2011, bao gồm các khoản nợ ông N, bà B trả thay cho ông T, bà T và các khoản nợ ông T, bà T vay của ông N, bà B; do phía ông T, bà T không trả được khoản nợ trên đúng hạn theo hợp đồng ngày 20/01/2011 nên ngày 30/6/2011 các bên ký tiếp “Giấy xác nhận” đến ngày 30/6/2011 bà T có nợ ông N số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng.

[3.3]. Tại đơn khởi kiện ngày 04/9/2012 của bà T và lời khai của người đại diện hợp pháp của bà T, ông T cho rằng trong số nợ các bên đã chốt sau cùng vào ngày 30/6/2011 chỉ có 13.944.000.000 (mười ba tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu) đồng là nợ gốc, do đó ông T, bà T đề nghị được thanh toán số tiền 13.944.000.000 (mười ba tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu) đồng để thanh lý việc nợ trên. Không đồng ý với yêu cầu trên của bà T, ông T nên ngày 29/3/2016, ông N và bà B nộp đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà T phải thanh toán cho ông N, bà B số nợ

29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 30/6/2011.

[3.4 ]. Xét thấy trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân Quận Q, phía ông T, bà T với ông N và người đại diện theo ủy quyền của bà B đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 12/07/2018 và biên bản hòa giải ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q, cụ thể: ông T, bà T đã thanh toán các khoản vay cho ông N, bà B theo thỏa thuận là 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng vào ngày 12/7/2018 và 19/7/2018; lời khai của hai bên đương sự tại biên bản hòa giải ngày 19/7/2018 thống nhất hủy bỏ hợp đồng vay tiền ngày 20/01/2011 và bà T rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, ông N, bà B rút toàn bộ yêu cầu phản tố. Cùng ngày 19/07/2018, bà Lý Minh H là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc T xin rút đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T với lý do các bên đã tự hòa giải thành; ông Trương Minh N cũng có đơn xin rút đơn phản tố đối với bà Nguyễn Thị Ngọc T.

Tuy nhiên, đến ngày 18/3/2019, Tòa án nhân dân Quận Q mới ra quyết định đình chỉ số 01/2019/QĐST-DS đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T và ông N với lý do người đại diện ủy quyền của nguyên đơn rút đơn khởi kiện, bị đơn – ông Trương Minh N rút đơn phản tố. Do đó, ngày 23/7/2018, Bà Dương Thị Ngọc B làm “Đơn phản tố” nội dung trình bày: Đầu tháng 7/2018 bà bị bệnh, chồng bà – ông Trương Minh N đã đơn phương hòa giải với bà T đồng ý nhận số tiền 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng để hòa giải thành ngày 19/7/2018. ông N đã đơn phương rút đơn phản tố mà không có ý kiến của bà nên bà không đồng ý. Bà vẫn giữ yêu cầu ông T, bà T trả cho vợ chồng bà 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng.

[3.5] .Xét, tại giấy ủy quyền ngày 11/4/2016 Bà Dương Thị Ngọc B và ông Trương Minh N đã ủy quyền cho bà Lê Bửu Phương M tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền số công chứng: 004377 ngày 11/04/2015 do Văn phòng công chứng C chứng nhận. Giấy ủy quyền có nội dung như sau: “*Trong phạm vi ủy quyền, bà Lê Bửu Phương M... được toàn quyền quyết định mọi vấn đề đã được ủy quyền, được tham gia các buổi giải quyết, hòa giải, xét xử khi được mời với tư cách là người đại diện và trình bày yêu cầu... người được ủy quyền được quyền lập văn bản, ký tên... và thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật*”.

[3.6]. Căn cứ nội dung giấy ủy quyền trên thì bà Lê Bửu Phương M được đại diện bà B tham gia hòa giải và quyết định các vấn đề liên quan. Do đó, việc bà M tham gia hòa giải với tư cách đại diện theo ủy quyền của bà B là hoàn toàn đúng qui định tại Điều 135; Khoản 1 Điều 138; Điều 139; Điều 141 Bộ luật dân sự 2015. Ý kiến của bà M cũng là ý kiến của bà B. Việc bà B cho rằng do bà vắng mặt nên bà M đã tự ý quyết định vượt quá phạm vi ủy quyền giám nợ cho phía ông T, bà T để hòa giải thành là không có căn cứ.

[3.7]. Tuy nhiên, do các bên hòa giải thành theo hướng rút đơn khởi kiện, rút đơn phản tố nhưng trong giấy ủy quyền giữa bà B với bà M không có nội dung rút đơn kiện nên sau khi ông N chồng bà B nhận đủ số tiền theo thỏa thuận hòa giải là 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng được 04 ngày bà B đã nộp đơn không đồng ý với yêu cầu rút đơn phản tố của người đại diện hợp pháp của bà mà vẫn yêu cầu tiếp tục giải quyết nên Tòa án không thể ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án mà chỉ đình chỉ các yêu cầu rút đơn của các đương sự. Đối với yêu cầu phản tố của bà B Tòa án vẫn phải tiếp tục giải quyết.

[3.8]. Như đã nêu ở đoạn [3.3], phía ông T bà T đều thừa nhận đã ký hợp đồng và xác nhận nợ với tổng số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng. Nhưng ông T, bà T cho rằng trong số tiền 29.400.000.000 thực chất chỉ có 13.944.000.000 (mười ba tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu) đồng là tiền gốc số còn lại là tiền lãi gộp vào. Tuy nhiên, ngoài lời khai phía ông T, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày trên, trong khi nội dung của hợp đồng công chứng ngày 20/01/2011, giấy xác nhận nợ ngày 30/6/2011 và giấy cam kết 13/3/2012 cũng không ghi trong số tiền 29.400.000.000 đồng đã bao gồm tiền lãi. Do đó căn cứ vào cam kết các bên đã ký sau cùng để xác định ông T, bà T nợ ông N, bà B tổng số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng.

[3.9]. Đối với ông N chồng bà B sau khi đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố như đã đề cập tại mục [3.4]. Tại bản tự khai ngày 20/5/2016, ông N đã khai: “ Tôi đã tự ý thỏa thuận cho ông T, bà T ½ số tiền(29.400.000.000đ) chỉ nhận 11.500.000.000đ. bà B không đồng ý thỏa thuận vẫn giữ nguyên yêu cầu bà T, ông T trả cho bà B ½ số số tiền nợ 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng là 14.700.000.000 (mười bốn tỷ bảy trăm triệu). Tôi đồng ý giao lại cho bà B ½ số tiền 11.500.000.000đ mà tôi đã nhận là 5.750.000.000 (năm tỷ bảy trăm năm mươi triệu). Đối với số tiền này tôi không còn trách nhiệm, không còn liên quan đến Tòa”.

[3.10]. Như vậy, việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà B về việc buộc ông T, bà T có nghĩa vụ trả cho bà B ½ số tiền nợ 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng = 14.700.000.000 (mười bốn tỷ bảy trăm triệu) đồng trừ ½ số tiền 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng, ông N đã nhận của ông T, bà T là 5.750.000.000 (năm tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng, còn lại là 8.950.000.000 (tám tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng là có cơ sở. Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, ông T và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà Thê, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm về phần này.

[4]. Xét kháng của ông T, bà T về việc không đồng ý trả số nợ 20.800.000.000 đồng theo đơn khởi kiện bổ sung của bà B:

[4.1]. Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông T, bà T thừa nhận có ký “Giấy cam kết” ngày 14/12/2010 và “Giấy xác nhận” ngày 27/12/2010 nhưng

cho rằng tài liệu này bà B, ông N đã cung cấp làm cơ sở khi nộp đơn phản tố ngày 29/3/2016; đồng thời, giấy cam kết và giấy xác nhận trên đã được chốt lại với số tiền mà hai bên ghi trong hợp đồng vay tiền ngày 10/01/2011 do Văn phòng công chứng C chứng nhận với số tiền 27.221.619.000 (hai mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười chín nghìn) đồng và giấy xác nhận nợ sau cùng ngày 30/6/2011 với tổng số tiền nợ chốt đến thời điểm đó là 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng. Ngược lại, phía người đại diện hợp pháp của bà B cho rằng khoản nợ 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng là do vợ chồng ông T, bà T nợ riêng bà, không liên quan đến ông N chồng bà, khoản nợ này không nằm trong khoản nợ 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng mà các bên đã chốt đến 30/6/2011.

[4.2]. Tại “Giấy cam kết” ngày 14/12/2010 có nội dung: “*Số tiền nợ của Bà Dương Thị Ngọc B có công chứng; số tiền nợ của ông Nguyễn Văn B có công chứng; số tiền nợ của Bà Dương Thị Ngọc B 3 tỷ (ba tỷ). Tôi cam kết sẽ hoàn trả trước ngày 05/12/2010*”. Phần phía dưới người cam kết có chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Ngọc T; Tại “Giấy xác nhận” ngày 27/12/2010 có nội dung: “*Tôi có mượn của chị Dương Thị Ngọc B số tiền 17.800.000.000 đồng (mười bảy tỉ tám trăm triệu đồng). Tôi cam kết hoàn trả cho bà vào ngày 15/01/2011 số tiền trên*”. Phần phía dưới người cam kết có chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Ngọc T”.

[4.3]. Xét thấy, qua hai tài liệu trên đều thể hiện đây là giấy xác nhận nợ chứ không phải là giấy nợ và giấy “Xác nhận”, giấy “Cam kết” nêu trên đều lập trước thời điểm ông T, bà T và ông N, bà B ra Văn phòng công chứng C ký hợp đồng chốt nợ ngày 10/01/2011, trước thời điểm hai bên ký xác nhận nợ sau cùng ngày 30/6/2011 với tổng số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng. Từ thời điểm bà T ký hai giấy xác nhận nợ trên với bà B cho đến thời điểm người đại diện theo ủy quyền của bà B và ông N hòa giải với ông T, bà T thì không có bất cứ ý kiến nào của phía bà B nhắc đến hai khoản nợ này cho đến ngày 02/01/2020 bà B mới nộp đơn bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu ông T, bà T phải trả hai khoản nợ trên cho bà.

[4.4 ]. Xét thấy, qua các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp trong hồ sơ thể hiện từ năm 2005 đến năm 2011, phía ông T, bà T và ông N, bà B có ký nhiều giấy nợ, giấy xác nhận nợ với nhau. Có những giấy nợ hoặc giấy xác nhận nợ do hai vợ chồng ông T, bà T ký với hai vợ chồng ông N, bà B, cũng có những giấy nợ, xác nhận nợ với bà B, và cũng có những giấy nợ, xác nhận nợ chỉ bà T ký với ông Trương Minh N. Cụ thể như giấy xác nhận sau cùng ngày 30/6/2011 nội dung cũng thể hiện “*Đến ngày 30/6/2011 có nợ ông Trương Minh N số tiền 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng*”. Bên dưới có chữ ký của bà T, ông T và bà B, mà không có chữ ký của ông N. Mặc dù tất cả hai bên đương sự đều xác nhận đây là khoản nợ chung của ông T, bà T nợ ông N, bà B.

[4.5]. Mặt khác, tại đơn phản tố của ông N, bà B (nộp Tòa ngày 29/3/2016) đơn này do ông N và bà B đều ký đã trình bày như sau: “*Thực tế vợ chồng bà T đã vay chúng tôi rất nhiều lần từ năm 2005 đến năm 2011, trong đó một phần là vợ chồng tôi giao tiền cho vợ chồng bà T, một phần chúng tôi trả thay các khoản nợ khác của ông T, bà T. Sau đó, chốt lại con số nợ tổng cộng là 27.221.699.000 (hai mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi một triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn) đồng và ký hợp đồng vay tiền ngày 10/01/2011 tại phòng Công chứng C. Từ thời điểm ký đến 30/6/2011, vợ chồng bà T không thanh toán cho chúng tôi bất cứ khoản tiền nào, tôi có yêu cầu họ viết giấy xác nhận nợ và lãi phát sinh tổng cộng là 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng*”.

[4.6]. Từ những tài liệu, chứng cứ và diễn biến giao dịch vay nợ giữa các bên đã phân tích trên, có cơ sở xác định khoản tiền bà B khởi kiện bổ sung yêu cầu ông T, bà T trả là 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng theo giấy cam kết ngày 14/12/2010, giấy xác nhận ngày 27/12/2010 là nằm trong khoản nợ 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng mà các bên đã chốt lại sau cùng vào ngày 30/6/2011, viết giấy cam kết 13/3/2012. Do đó, việc bà B vừa khởi kiện phản tố yêu cầu ông T, bà T trả cho bà  $\frac{1}{2}$  khoản nợ theo giấy xác nhận nợ đã chốt lại sau cùng vào ngày 30/6/2011 là 29.400.000.000 (hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng vừa dùng hai giấy xác nhận nợ trước thời điểm chốt nợ sau cùng để khởi kiện, ông T, bà T cho rằng đây là khoản nợ ông T, bà T nợ riêng bà, không liên quan đến chồng bà là không có cơ sở chấp nhận.

[4.7] Từ những cơ sở trên xét thấy kháng cáo của ông T, bà T và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà T là có cơ sở chấp nhận. Do đó, cần sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần này theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà B yêu cầu ông T, bà T trả cho bà khoản nợ 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng.

[5]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn - ông T, bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Hà Văn Q yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân Quận Q:

[5.1]. Xét diện tích đất 7290,1 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 641, tờ bản đồ số 02 tại xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc do ông T và bà T thuê của Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Sau đó, Nhà nước chuyển sang hình thức cho ông T, bà T thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê đất, thời hạn thuê 50 năm ( đến 26/11/2060). ông T, bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 12/11/2019, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất thuê cho ông Hà Văn Q tại Phòng công chứng.

Ngày 10/12/2019, Ủy ban nhân dân huyện H ra Quyết định số 5909/QĐ- UBND thu hồi quyền sử dụng đất thuê của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T.

Ngày 17/12/2019, Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện H ra Thông báo số 6062/TB-TNMT thông báo cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T biết hợp đồng thuê đất của ông T và bà T đã hết hiệu lực từ ngày 10/12/2019.

Ngày 18/12/2019, Ủy ban nhân dân huyện H có công văn số 6293 hỏi Tòa án nhân dân Quận Q về việc Tòa án nhân dân Quận Q có ngăn chặn, phong tỏa quyền sử dụng đất trên của ông T, bà T hay không. Cùng ngày 18/12/2019, Tòa án nhân dân Quận Q trả lời Ủy ban nhân dân huyện H là Tòa án không phong tỏa quyền sử dụng đất nêu trên.

Ngày 19/12/2019, Ủy ban nhân dân huyện H và ông Hà Văn Q đã ký hợp đồng thuê đất số 6108/HĐTD-TNMT. Nội dung của hợp đồng thể hiện UBND huyện H cho ông Q thuê diện tích đất 7290,1 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 641, tờ bản đồ số 02 tại xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, hợp đồng thuê có hiệu lực từ ngày 19/12/2019, thời hạn thuê đến ngày 16/11/2060.

[5.2]. Căn cứ các biên lai nộp thuế do ông Hà Văn Q cung cấp tại Tòa và phiếu báo của Chi cục thuế huyện H gửi Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H thể hiện ông Hà Văn Q đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước bạ. Theo lời trình bày thống nhất của ông T, bà T và người đại diện hợp pháp của ông Q thì ông Q đã được nhận bàn giao đất từ lúc nhận chuyển nhượng và hiện nay đang trực tiếp khai thác, sử dụng đất.

[5.3]. Như vậy, ngay sau khi Ủy ban nhân dân huyện H có quyết định thu hồi đất của ông T, bà T và thông báo hợp đồng thuê của ông T bà T hết hiệu lực vào ngày 10/12/2019 thì sau ngày 10/12/2019 phần đất trên không còn thuộc quyền sử dụng của ông T và bà T. Do đó, ngày 27/12/2019, Tòa án nhân dân Quận Q ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là ông T và bà T thì phần đất trên không còn thuộc quyền sử dụng của người có nghĩa vụ là ông T, bà T nữa.

[5.4]. Xét thấy, theo lời khai của các bên đương sự, phù hợp với biên bản hòa giải ngày 12/7/2018, biên bản hòa giải ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q; đơn rút đơn khởi kiện của phía bà T; đơn rút đơn áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và đơn rút đơn phản tố của ông N đã thể hiện trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm hòa giải thì phía bà T, ông T và phía bị đơn - ông N và người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà B đã thỏa thuận ông T bà T trả cho ông N, bà B tổng số tiền 11.500.000.000 đồng (đã trả vào ngày 12/7/2018 và ngày 19/7/2018) để thanh lý hợp đồng vay tiền ngày 10/01/2011 và giấy xác nhận nợ ngày 30/6/2011 với tổng số nợ 29.400.000.000

đồng. Ngay khi phía ông T, bà T giao đủ số tiền 11.500.000.000 đồng cho ông N có người đại diện hợp pháp của ông N, bà B chứng kiến tại Tòa án Quận Q thì ông N và người đại diện theo ủy quyền của Bích có ý kiến rút toàn bộ yêu cầu phản tố; người đại diện hợp pháp của bà T rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

[5.5]. Trong quá trình tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm phía ông T, bà T và bà Hà Thị T là người đại diện theo ủy quyền của ông Hà Văn Q đều có lời khai khẳng định để có số tiền 11.500.000.000 đồng giao trả cho ông N bà B để hòa giải thành thì ông T, bà T đã nhận trước tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 7290,2 m<sup>2</sup> của phía bà Hà Thị T, ông Q. Trong hai lần giao tiền ngày 12/7/2018 và ngày 19/7/2018 tại Tòa án nhân dân Quận Q đều do ông Phan Gia L, sinh năm 1968, địa chỉ 588 đường G, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là người thân thay mặt cho bà Hà Thị T, ông Hà Văn Q trực tiếp giao cho ông N có người đại diện theo ủy quyền của bà B là bà Lê Bửu Phương M, bà Phạm Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bà T là bà Lý Minh H chứng kiến. Việc giao nhận tiền ngoài việc được Tòa án ghi nhận tại biên bản hòa giải, ông N còn ký nhận tiền trực tiếp với người giao là ông Phan Gia L và người đại diện theo ủy quyền của bà B là bà Lê Bửu Phương M, người đại diện theo ủy quyền của bà T là bà Lý Minh H ký với tư cách là người chứng kiến. Sau khi nhận số tiền đợt 1 là 6.500.000.000 đồng vào ngày 12/7/2018 của ông T, bà T thì phía ông N đã có đơn xin hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2016/QĐ-BPKCTT ngày 05/5/2016 về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”. Trên cơ sở ngày 13/07/2018 Tòa án Quận Q đã ra quyết định hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 14/2018/QĐ-BPKCTT ngày 13/07/2018 thì phía ông Hà Văn Q mới đứng ra trả thay ông T bà T số tiền 5.000.000.000 đồng còn lại vào ngày 19/7/2018. Sau khi phía ông N, bà B nhận đủ số tiền 11.500.000.000 đồng, ông N và người đại diện hợp pháp của bà B đã rút đơn phản tố và phía bà T đã rút đơn khởi kiện thì ông T, bà T mới chính thức hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê của Nhà nước cho ông Hà Văn Q.

[5.6]. Xét thấy lời khai trên của phía ông T, bà T và bà Hà Thị T phù hợp với các giấy giao nhận tiền giữa ông L với ông N tại Tòa án nhân dân Quận Q, có những người đại diện theo ủy quyền của bà B là bà Lê Bửu Phương M, bà Phạm Thị L và đại diện theo ủy quyền của bà T là bà Lý Minh H chứng kiến. Phù hợp với biên bản hòa giải ngày 12/7/2018 và 19/7/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q. Do đó lời khai này là có cơ sở.

[5.7]. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông T, bà T cung cấp 02 hình ảnh theo bị đơn là nhằm bổ sung chứng cứ chứng minh việc phía ông Hà Văn Q (do ông Phan Gia L thay mặt) là người trực tiếp mang tiền đến Tòa trả nợ trực tiếp cho ông N, bà B thay cho ông T, bà T vì bản thân ông T, bà T không có tiền để trả theo nội dung các bên đã hòa giải được. Theo phía bị đơn cho rằng hình ảnh này do người đại diện theo ủy quyền của bà T chụp vào ngày 12/7/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Q

lúc ông Phan Gia L (người mặc áo trắng, đánh số thứ tự 1) thay mặt bà Hà Thị T, ông Q giao tiền cho ông N (người mặc áo thun sọc ngang, số thứ tự 2); người phụ nữ mặc áo đen đang đếm tiền ( số thứ tự 3) là người đại diện theo ủy quyền của ông N và B, người chụp bức hình trên là bà Lý Minh H - đại diện theo ủy quyền của ông T và bà T.

[5.8 ]. Trong thời gian tạm dừng phiên tòa, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã triệu tập lấy lời khai của những người có tên trên để làm rõ.

[5.8.1] Tại biên bản lấy lời khai ông Phan Gia L ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ông L cũng khẳng định người mặc áo trắng trong hình (số thứ tự 1) chính là ông – Phan Gia L; người mặc áo thun sọc ngang (số thứ tự 2) là ông Trương Minh N; người phụ nữ mặc áo đen đang đếm tiền (số thứ tự 3) là người đại diện theo ủy quyền của ông N và B. Bức hình này chụp vào chiều 12/7/2018 ghi lại cảnh ông đang thay mặt cho bà Hà Thị T và ông Hà Văn Q giao số tiền 6.500.000.000 đồng cho ông Trương Minh N. Ngoài ra ông L còn là người trực tiếp giao tiền đợt 2, số tiền 5.000.000.000 đồng cho ông N vào ngày 19/7/2019 tại Tòa án nhân dân Quận Q. Các lần giao tiền ngoài việc được ghi nhận tại biên bản hòa giải của Tòa án thì giữa ông N còn ký nhận trực tiếp với ông, có người đại diện hợp pháp của ông N, bà B, bà T ký với tư cách là người chứng kiến.

[5.8.2]. Tại biên bản lấy lời khai bà Lý Minh H ngày 07/01/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bà H cũng xác nhận bà là người chụp hai bức hình trên, bà khẳng định (người mặc áo trắng, đánh số thứ tự 1) là ông Phan Gia L thay mặt người mua đất giao tiền cho ông N (người mặc áo thun sọc ngang, số thứ tự 2); người phụ nữ mặc áo đen đang đếm tiền (số thứ tự 3) là bà Phạm Thị L đại diện ủy quyền của ông N, ngoài ra còn có bà Lê Bửu Phương M – đại diện theo ủy quyền của Bà Dương Thị Ngọc B tham gia hòa giải với tư cách đại diện cho bà B và chứng kiến việc giao nhận tiền giữa các bên nhưng không có trong bức ảnh bà chụp. Ngoài ra lời khai của bà Hương cũng hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông Phan Gia L và lời khai của người đại diện hợp pháp ông T, bà T nêu trên.

[5.8.3]. Ông Nguyễn Hải Kim L là người đại diện theo ủy quyền hiện nay của bà B khai ông không biết mặt ông N và những người trong hình vì ông mới tham gia ở cấp phúc thẩm.

[5.8.4]. Ông Trương Minh N, bà Lê Bửu Phương M được triệu tập để làm rõ vấn đề trên nhưng đều vắng mặt. Tuy nhiên, đối chiếu với bản sao chứng minh nhân dân của ông N và với các tài liệu, chứng cứ, lời khai của đương sự, người làm chứng đã phân tích trên, có cơ sở xác định lời khai của ông T, bà T và lời khai của bà Hà Thị T đại diện ông Hà Văn Q khẳng định việc ông T, bà T đã nhận trước tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê của Nhà nước cho phía ông Hà Văn Q để lấy số tiền 11.500.000.000 đồng trả cho phía ông N, bà B để các bên hòa giải thành đúng sự thật và việc ông T, bà T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Hà Văn Q không phải

là hành vi tẩu tán tài sản để trốn tránh việc trả nợ mà chính là để trả nợ cho phía ông N, bà B.

[5.9]. Như vậy, việc chồng bà B là ông N và người đại diện hợp pháp của bà B đã có yêu cầu rút đơn phản tố thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 19/7/2018 nhưng sau đó bà B không đồng ý rút đơn là do lỗi của phía bà B, hoàn toàn không do lỗi của ông T, bà T. Tại Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 qui định: *“Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài sản và việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là cần thiết để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án”*.

[5.10]. Từ những căn cứ đã phân tích trên có cơ sở kết luận vào thời điểm Tòa án nhân dân Quận Q áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là ông T và bà T thì tài sản này không còn thuộc quyền sử dụng của người có nghĩa vụ là ông T, bà T. Mặt khác, việc ông T, bà T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Hà Văn Q là để lấy tiền trả cho ông N, bà B với số tiền 11.500.000.000 đồng theo thỏa thuận hòa giải giữa các bên nên việc chuyển nhượng này không phải là hành vi nhằm tẩu tán tài sản. Do đó, không có căn cứ để áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ theo qui định tại Điều 126 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 mà Tòa án nhân dân Quận Q đã áp dụng. Có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà T và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T, bà T; có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hà Văn Q về phần này.

[5.11]. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2020/NQ - HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân Quận Q về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là ông T và bà T diện tích đất 7290,1 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 641, tờ bản đồ số 02 tại xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 25/2019/QĐ-BPBD ngày 27/12/2019; Bà Dương Thị Ngọc B được nhận lại số tiền đã phong tỏa là 1.000.000.000 (một tỷ đồng) theo tài khoản phong tỏa số 147-1-00-0036714-8, số Seri AAC 5726444, Số CIF 9799285 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần A - Chi nhánh M do không ai có yêu cầu áp dụng khẩn cấp tạm thời đối với số tiền này.

[5.12] Từ những cơ sở pháp lý đã phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – bà Dương Thị Ngọc Bích; có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông T, bà T; có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn Q sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm như đã phân tích trên.

[5.13] Có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Bà Dương Thị Ngọc B; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hà Văn Q; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 310/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của Bà Dương Thị Ngọc B: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho Bà Dương Thị Ngọc B số tiền 8.950.000.000 (tám tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/12/2019 của Bà Dương Thị Ngọc B về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho Bà Dương Thị Ngọc B số tiền 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T: Buộc ông Trương Minh N và Bà Dương Thị Ngọc B phải trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng,

- Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với diện tích 7290,1 m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 02, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00941 ngày 26/11/2010.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm về nội dung nên sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí dân sự, cụ thể:

[6.1]. Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà B, cụ thể là 58.475.000 đồng.

[6.2]. Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1958 đã trên 60 tuổi có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm, căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6.3]. Ông Trương Minh N và Bà Dương Thị Ngọc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông T, bà T cụ thể là 84.360.000.000 đồng. Được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B, ông N đã nộp là 68.700.000 đồng (sáu mươi tám triệu, bảy trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/09782 ngày 01/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi căn trừ, bà B, ông N còn phải nộp thêm số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

[6.4]. Ngoài ra, Bà Dương Thị Ngọc B còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng của yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, cụ thể là 128.000.000 (một trăm hai mươi tám triệu) đồng.

[7.]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

[7.1]. Bà Dương Thị Ngọc B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà B đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi căn trừ, bà B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[7.2]. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho bà T, ông T theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

[7.3]. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn đồng) cho ông Hà Văn Q.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 293; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 361, Điều 367, Điều 473, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 135, Điều 138, Điều 142, khoản 1 Điều 143; Điều 213, Điều 290, Điều 373 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33; Điều 35, Điều 37; Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 điều 26 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật Thi hành án dân sự số 64/2014/QH13 ngày 25/11/2014.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – Bà Dương Thị Ngọc B.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn - ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Hà Văn Q.

4. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 310/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

4.1. Chấp nhận yêu cầu phản tố theo đơn phản tố ngày 29/3/2016 của Bà Dương Thị Ngọc B: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho Bà Dương Thị Ngọc B số tiền 8.950.000.000 (tám tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng.

4.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung theo đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 23/12/2019 của Bà Dương Thị Ngọc B về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho Bà Dương Thị Ngọc B số tiền 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng.

4.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T:

Buộc ông Trương Minh N và Bà Dương Thị Ngọc B phải trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 2.618.000.000 (hai tỷ sáu trăm mười tám triệu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

4.4. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2019/QĐ-BPKCTT ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với diện tích 7290,1 m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 641, tờ bản đồ số 02, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00941 ngày 26/11/2010.

4.5. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 25/2019/QĐ-BPBD ngày 27/12/2019. Bà Dương Thị Ngọc B được nhận lại số tiền đã phong tỏa là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng theo tài khoản phong tỏa số 147-1-00-0036714-8, số Seri AAC 5726444, Số CIF 9799285 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần A - Chi nhánh M.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 58.475.000 (năm mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

5.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc T thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Ông Trương Minh N và Bà Dương Thị Ngọc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông T, bà T cụ thể là 84.360.000 (tám mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng. Được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B, ông N đã nộp là 68.700.000 (sáu mươi tám triệu, bảy trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/09782 ngày 01/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi căn trừ, bà B, ông N còn phải nộp thêm số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

5.4. Ngoài ra, Bà Dương Thị Ngọc B còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 20.800.000.000 (hai mươi tỷ tám trăm triệu) đồng của yêu cầu khởi kiện không

được chấp nhận, cụ thể là 128.800.000 (một trăm hai mươi tám triệu tám trăm nghìn) đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Dương Thị Ngọc B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà B đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0014991 ngày 08/09/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Q. Sau khi căn trừ, bà B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho bà T, ông T theo biên lai thu số AA/2019/0014994 ngày 09/09/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho ông Hà Văn Quý theo biên lai thu số AA/2019/0014993 ngày 09/09/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND Quận Q ;
- Chi cục THA Quận Q;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Hoa**